

động - Thương binh và Xã hội, Nội vụ chỉ đạo xây dựng và triển khai các dự án, đề án được giao theo quy định hiện hành.

**6.** Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng và triển khai kế hoạch đào tạo về công nghệ thông tin cho cán bộ, công chức và viên chức thuộc quyền quản lý.

**7.** Các doanh nghiệp có trách nhiệm tổ chức đào tạo công nghệ thông tin cho người lao động làm trong doanh nghiệp và tham gia đào tạo phục vụ nhu cầu xã hội.

**8.** Các cơ sở đào tạo chủ động triển khai các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo chuyên ngành công nghệ thông tin, đào tạo công nghệ thông tin ứng dụng cho các chuyên ngành; tổ chức việc đào tạo nâng cao và đào tạo phổ cập phục vụ nhu cầu xã hội.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

*Phó Thủ tướng*

**Phạm Gia Khiêm**

## CÁC BỘ

### BỘ TÀI CHÍNH

**QUYẾT ĐỊNH** của Bộ trưởng Bộ Tài chính số 15/2004/QĐ-BTC ngày 16/01/2004 về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2004 đối với các tỉnh được chia và điều chỉnh lại địa giới hành chính.

### BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

*Căn cứ Nghị quyết số 17/2003/QH11 ngày 04 tháng 11 năm 2003 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2004 và Nghị quyết số 18/2003/QH11 ngày 10 tháng 11 năm 2003 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2004;*

*Căn cứ Nghị quyết số 423/2003/UBTVQH11 ngày 12 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2004;*

*Căn cứ Quyết định số 242/2003/QĐ-TTg ngày 17 tháng 11 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2004;*

*Căn cứ Quyết định số 10/2004/QĐ-TTg ngày 16 tháng 01 năm 2004 của Thủ*

*tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2004 cho các tỉnh được chia và điều chỉnh địa giới hành chính;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Ngân sách nhà nước,*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Giao cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được chia và điều chỉnh lại địa giới hành chính dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2004 (theo biểu đính kèm).

Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách địa phương đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương; số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương cho các tỉnh được chia và điều chỉnh địa giới hành chính được ổn định từ năm ngân sách 2004 đến năm ngân sách 2006. Đối với các tỉnh mới thành lập, gồm: Lai Châu, Đắk Nông và Hậu Giang, số bổ sung có mục tiêu để thực hiện phân chia địa giới hành chính theo Nghị quyết Quốc hội được ổn định mức hỗ trợ từ năm ngân sách 2004 đến năm 2006.

**Điều 2.** Căn cứ dự toán ngân sách năm 2004 đã được giao, bố trí nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2004 (sau khi đã sử dụng đảm bảo thực hiện tiền lương tăng thêm năm 2003 theo Nghị

định số 03/2003/NĐ-CP ngày 15/01/2003 của Chính phủ) như sau:

- 50% tăng thu ngân sách địa phương thực hiện so dự toán năm 2003 của các tỉnh cũ (trước khi chia tách): Đắk Lắk, Cần Thơ, Lai Châu, các tỉnh phải thỏa thuận để phân chia số thu trên cho từng địa phương được chia và điều chỉnh lại địa giới hành chính đảm bảo nguồn cải cách tiền lương năm 2004;

- 50% số tăng thu thực hiện năm 2004 so dự toán Thủ tướng Chính phủ giao năm 2004;

- Các đơn vị sự nghiệp có thu (bao gồm cả các đơn vị thực hiện cơ chế tài chính theo Nghị định số 10/2002/NĐ-CP ngày 16/01/2002 của Chính phủ) sử dụng tối thiểu 40% (riêng ngành y tế sử dụng tối thiểu 35%) số thu để lại theo chế độ; cơ quan hành chính có nguồn thu được để lại theo chế độ sử dụng tối thiểu 40% số thu để thực hiện cải cách tiền lương năm 2004;

- Thực hiện tiết kiệm 10% số chi thường xuyên (trừ tiền lương và các khoản có tính chất lương).

**Điều 3.** Căn cứ dự toán thu, chi ngân sách năm 2004 được giao, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trình Hội đồng nhân dân quyết định và tổ chức thực hiện. Chậm nhất 5 ngày sau khi giao dự toán ngân sách địa phương đã được Hội đồng nhân dân quyết định, Ủy ban nhân dân các



tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có báo cáo về Bộ Tài chính.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực từ năm ngân sách 2004./.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

*Thứ trưởng*

**Trần Văn Tá**

**CHI TIẾT CÁC KHOẢN THU PHÂN  
CHIA GIỮA NGÂN SÁCH TRUNG  
ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH ĐỊA  
PHƯƠNG NĂM 2004**

*(ban hành kèm theo Quyết định số  
15/2004/QĐ-BTC ngày 16/01/2004  
của Bộ trưởng Bộ Tài chính).*

**I. CÁC KHOẢN THU NGÂN SÁCH  
ĐỊA PHƯƠNG HƯỞNG 100%**

- Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước đối với các doanh nghiệp, kể cả doanh nghiệp có 100% vốn nước ngoài (trừ tiền cho thuê mặt đất, mặt nước từ các hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí do Trung ương quản lý).

- Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước (kể cả thu khấu hao cơ bản nhà).

- Lệ phí trước bạ.

- Các khoản thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (không kể thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao do Công ty xổ số kiến thiết nộp thay).

- Các khoản phí, lệ phí, phần nộp ngân sách theo quy định của pháp luật do các cơ quan, đơn vị thuộc địa phương tổ chức thu (không kể phí xăng, dầu và lệ phí trước bạ).

- Thu sự nghiệp, phần nộp ngân sách theo quy định của pháp luật của các đơn vị do địa phương quản lý (bao gồm cả chênh lệch thu, chi của doanh nghiệp công ích).

- Thu nhập từ vốn góp của ngân sách địa phương, tiền thu hồi vốn của ngân sách địa phương tại các cơ sở kinh tế, thanh lý tài sản và các khoản thu khác của doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý, phần nộp ngân sách theo quy định của pháp luật.

- Thu khác từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh.

- Thuế tài nguyên (trừ thuế tài nguyên thu từ dầu, khí do Trung ương quản lý).

- Thuế sử dụng đất nông nghiệp.

- Thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất.

- Tiền sử dụng đất.

- Thuế nhà, đất.

- Thuế môn bài.

- Các khoản thu phạt, tịch thu theo quy định của pháp luật.

- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác.

- Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước.

- Huy động từ các tổ chức, cá nhân để xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật.

- Thu từ huy động đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng theo quy định tại khoản 3 Điều 8 của Luật Ngân sách nhà nước.

- Thu kết dư ngân sách địa phương.

- Thu khác ngân sách địa phương (kể cả thu tiền bán cây đứng).

- Thu chuyển nguồn ngân sách từ ngân sách địa phương năm 2003 sang ngân sách địa phương năm 2004.

- Thu viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho địa phương theo quy định của pháp luật.

## II. CÁC KHOẢN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐƯỢC HƯỞNG THEO TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA VỚI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG

- Thuế giá trị gia tăng (không kể thuế giá trị gia tăng hàng hóa nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, thuế giá trị gia tăng thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí do Trung ương quản lý).

- Thuế thu nhập doanh nghiệp (không kể thuế thu nhập doanh nghiệp của các đơn vị hạch toán toàn ngành, thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí do Trung ương quản lý).

- Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao.

- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ dịch vụ, hàng hóa sản xuất trong nước (không kể thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hoạt động xổ số kiến thiết).

- Phí xăng, dầu.

- Thuế chuyển thu nhập ra nước ngoài của các tổ chức, cá nhân nước ngoài có vốn đầu tư tại Việt Nam, không kể thuế chuyển thu nhập ra nước ngoài đối với thu nhập từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí do Trung ương quản lý (nếu có).

- Thu sử dụng vốn ngân sách của các doanh nghiệp nhà nước, không kể thu sử dụng vốn từ hoạt động xổ số kiến thiết và hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí do Trung ương quản lý (nếu có).

## III. CÁC KHOẢN THU NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HƯỞNG 100%

- Thuế giá trị gia tăng hàng hóa nhập khẩu và thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí do Trung ương quản lý.

- Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.



- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp của các đơn vị hạch toán toàn ngành: Là phần thuế thu nhập doanh nghiệp nộp ngân sách từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh tập trung của các đơn vị sau đây:

Các hoạt động sản xuất, kinh doanh điện của Tổng công ty Điện lực Việt Nam, các công ty điện lực I, II, III, Công ty điện lực thành phố Hà Nội, Công ty điện lực thành phố Hồ Chí Minh, Công ty điện lực Hải Phòng, Công ty điện lực Đồng Nai; các hoạt động kinh doanh của Ngân hàng Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam, Ngân hàng chính sách xã hội, Ngân hàng phát triển nhà đồng bằng sông Cửu Long; các hoạt động kinh doanh của Hãng hàng không Quốc gia Việt Nam; các dịch vụ bưu chính viễn thông của Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam; hoạt động kinh doanh bảo hiểm của Tổng công ty Bảo hiểm Việt Nam; hoạt động vận doanh của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam.

- Các khoản thuế và thu khác từ các hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí (kể cả tiền thuê mặt đất, mặt nước) do Trung ương quản lý.

- Tiền thu hồi vốn của ngân sách Trung ương tại các cơ sở kinh tế; thu hồi tiền cho vay của ngân sách Trung ương (cả gốc và lãi); thu từ quỹ dự trữ Nhà

nước, thu từ quỹ dự trữ tài chính của Trung ương trong trường hợp đặc biệt; thu nhập từ vốn góp của ngân sách Trung ương.

- Các khoản phí và lệ phí, phần nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật do các cơ quan, đơn vị thuộc trung ương tổ chức thu (không kể phí xăng, dầu và lệ phí trước bạ).

- Chênh lệch thu lớn hơn chi của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Các khoản thu hoàn vốn, thu thanh lý tài sản, các khoản thu khác của doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý (phần nộp ngân sách theo quy định của pháp luật) và thu khác của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- Thu sự nghiệp, phần nộp ngân sách theo quy định của pháp luật của các đơn vị do các cơ quan trung ương trực tiếp quản lý (bao gồm cả chênh lệch thu, chi của doanh nghiệp công ích).

- Thu kết dư ngân sách Trung ương.

- Thu chuyển nguồn từ ngân sách Trung ương năm 2003 sang ngân sách Trung ương năm 2004.

- Thu viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, các cá nhân ở ngoài nước cho Chính phủ Việt Nam.

- Thu khác của ngân sách Trung ương theo quy định của pháp luật.

- Các khoản thu còn lại (nếu có) không nêu ở trên./.

Phụ lục số 1

**NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2004  
TỈNH HẬU GIANG**

*(ban hành kèm theo Quyết định số 15/2004/QĐ-BTC ngày 16/01/2004  
của Bộ trưởng Bộ Tài chính).*

Đơn vị: Triệu đồng

NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2004
<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>170.800</b>
<b>THU NỘI ĐỊA</b>	<b>170.800</b>
<b>1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý</b>	15.000
- Thuế giá trị gia tăng	8.890
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	940
- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước	5.000
- Thuế môn bài	20
- Thu hồi vốn và thu khác	150
<b>2. Thu từ các doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý</b>	25.000
- Thuế giá trị gia tăng	13.140
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.000
- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước	5.800
- Thuế môn bài	60
<b>3. Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh</b>	40.300
- Thuế giá trị gia tăng	19.555
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.300
- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước	75
- Thuế tài nguyên	55
- Thuế môn bài	3.255
- Thu khác ngoài quốc doanh	60
<b>4. Lệ phí trước bạ</b>	4.300
<b>5. Thuế nhà đất</b>	1.200
<b>6. Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao</b>	4.300
<b>7. Thu xổ số kiến thiết</b>	30.000
<b>8. Thu phí xăng dầu</b>	20.000
<b>9. Thu phí, lệ phí</b>	8.200
- Phí, lệ phí địa phương	8.200
<b>10. Thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất</b>	3.000
<b>11. Tiền sử dụng đất</b>	12.400
<b>12. Thu tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước</b>	100
<b>13. Thu khác ngân sách</b>	2.000
<b>14. Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích, .... tại xã</b>	5.000



Phụ lục số 2

**NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2004  
TỈNH HẬU GIANG**

*(kèm theo Quyết định số 15/2004/QĐ-BTC ngày 16/01/2004  
của Bộ trưởng Bộ Tài chính).*

Đơn vị: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2004
<b>A. Tổng chi ngân sách địa phương quản lý</b>	<b>557.981</b>
Gồm:	
<b>I. Chi cân đối ngân sách địa phương (1)</b>	<b>490.051</b>
1. Chi đầu tư phát triển	165.787
Trong đó:	
- Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	14.400
- Chi khoa học và công nghệ	1.800
a. Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	151.667
b. Chi đầu tư hạ tầng từ nguồn thu tiền sử dụng đất	12.400
c. Chi đầu tư và hỗ trợ vốn doanh nghiệp	1.720
2. Chi thường xuyên (2)	306.199
a. Chi quốc phòng	6.281
b. Chi an ninh	3.381
c. Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề (3)	149.712
d. Chi sự nghiệp y tế	28.078
e. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	3.733
f. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	6.120
g. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	3.903
h. Chi sự nghiệp thể dục thể thao	3.906
i. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	13.567
k. Chi sự nghiệp kinh tế	31.796
l. Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	53.137
m. Chi trợ giá, trợ cước các mặt hàng chính sách	1.029
n. Chi khác ngân sách	1.556
3. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính địa phương	779
4. Dự phòng ngân sách	14.203
5. Chi thực hiện cải cách tiền lương năm 2004 từ nguồn tăng thu năm 2003 chuyển sang (4)	3.083
<b>II. Chi thực hiện các Chương trình mục tiêu Quốc gia, Chương trình 135, Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng và một số chương trình, dự án, nhiệm vụ khác từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương</b>	<b>67.930</b>

CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2004
1. Chi thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia	13.115
2. Chi thực hiện một số chương trình, dự án, nhiệm vụ khác	54.815
<b>B. Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách địa phương đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương</b>	<b>100</b>
<b>C. Số bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương</b>	<b>384.248</b>
Gồm:	
1. Bổ sung cân đối (5)	316.318
2. Bổ sung có mục tiêu (6)	67.930

*Ghi chú:* (1) Trong đó chi giáo dục đào tạo và khoa học công nghệ là nhiệm vụ tối thiểu theo Nghị quyết của Quốc hội; đối với các lĩnh vực chi khác (chi sự nghiệp y tế, thể dục thể thao, ...), căn cứ vào chế độ chính sách, chỉ tiêu hướng dẫn trên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định để phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

(2) Đã bao gồm:

+ 1.349 triệu đồng tiết kiệm chi để thực hiện cải cách tiền lương năm 2004 theo Nghị quyết Quốc hội.

+ 3.525 triệu đồng chi hỗ trợ thực hiện Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg ngày 15/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo.

+ 944 triệu đồng chi hỗ trợ thực hiện Quyết định số 155/2003/QĐ-TTg ngày 30/7/2003 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ phụ cấp trực ngành y tế.

+ Chi hỗ trợ thực hiện phòng chống ma túy.

(3) Đã bao gồm 72 triệu đồng chi thực hiện Đề án "một số biện pháp nâng cao chất lượng giảng dạy, học tập các bộ môn khoa học Mác - Lê Nin, Tư tưởng Hồ Chí Minh trong các trường đại học, cao đẳng, môn chính trị trong các trường trung học chuyên nghiệp và dạy nghề và đã tính chi hỗ trợ chế độ giáo viên mầm non theo Quyết định số 161/2002/QĐ-TTg ngày 15/11/2002 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách phát triển giáo dục mầm non.

(4) Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2004 từ nguồn tăng thu năm 2003 chuyển sang theo kết quả đánh giá thực hiện năm 2003 tại thời điểm tháng 10 năm 2003; số thực tế được xác định căn cứ kết quả thu đến ngày 31/12/2003 Bộ Tài chính sẽ giao bổ sung.

(5) Số bổ sung cân đối tính toán trên cơ sở số chi cân đối ngân sách địa phương (Mục I - Phần A) sau khi loại trừ số chi tại điểm 5 - Mục I - Phần A.

(6) Chi tiết theo Phụ lục số 3 và Phụ lục số 4.



Phụ lục số 3

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG  
CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐỂ THỰC HIỆN  
CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA,  
CHƯƠNG TRÌNH 135 VÀ DỰ ÁN TRỒNG  
MỚI 5 TRIỆU HA RỪNG NĂM 2004  
TỈNH HẬU GIANG**

*(kèm theo Quyết định số 15/2004/QĐ-BTC ngày 16/01/2004  
của Bộ trưởng Bộ Tài chính).*

Đơn vị: Triệu đồng

NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2004		
	TỔNG SỐ	GỒM	
		VỐN ĐẦU TƯ	VỐN SỰ NGHIỆP
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>13.115</b>	<b>4.085</b>	<b>9.030</b>
1. Bổ sung để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	13.115	4.085	9.030
a. Chương trình xóa đói giảm nghèo và việc làm	4.080	3.010	1.070
Trong đó: Bổ sung vốn vay mới để cho vay giải quyết việc làm (1)	1.500	1.500	
b. Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	1.100	1.075	25
c. Chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình	1.362		1.362
d. Chương trình phòng chống một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm và HIV/AIDS	1.599		1.599
e. Chương trình văn hóa	419		419
f. Chương trình giáo dục - đào tạo	4.555		4.555
Trong đó:			
- Dự án đổi mới chương trình nội dung sách giáo khoa lớp 3 - lớp 8	2.000		2.000
- Dự án nâng cao năng lực đào tạo nghề (bao gồm cả kinh phí đào tạo nghề cho nông dân và thanh niên dân tộc)	905		905

*Ghi chú:* (1) Vốn bổ sung mới để cho vay giải quyết việc làm sẽ cấp qua Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định tại Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ.

Phụ lục số 4

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG  
CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐỂ THỰC HIỆN  
MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2004  
TỈNH HẬU GIANG**

*(kèm theo Quyết định số 15/2004/QĐ-BTC ngày 16/01/2004  
của Bộ trưởng Bộ Tài chính).*

Đơn vị: Triệu đồng

NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2004
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>54.815</b>
<b>I. Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư xây dựng cơ bản):</b>	44.365
1. Đầu tư hạ tầng nuôi trồng thủy sản	2.000
2. Đầu tư xóa cầu khỉ	1.000
3. Đầu tư đề án tin học hóa cơ quan Đảng	615
4. Đầu tư đề án tin học hóa quản lý hành chính nhà nước	750
5. Đầu tư cơ sở hạ tầng do điều chỉnh địa giới hành chính	40.000
<b>II. Bổ sung có mục tiêu (vốn sự nghiệp):</b>	10.450
1. Phát triển và phủ sóng phát thanh	225
2. Thực hiện chế độ đối với đồng bào dân tộc đặc biệt khó khăn (theo Thông tư liên tịch số 912/2001/TTLT-UBDTMN-BTC- BKHĐT ngày 16/11/2001)	225
3. Bổ sung kinh phí chi thường xuyên do điều chỉnh địa giới hành chính	10.000



Phụ lục số 1

**NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2004  
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

*(ban hành kèm theo Quyết định số 15/2004/QĐ-BTC  
ngày 16/01/2004 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).*

Đơn vị: Triệu đồng

NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2004
<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN (I + II)</b>	<b>1.391.700</b>
<b>I. THU NỘI ĐỊA</b>	<b>1.052.200</b>
<b>1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý</b>	182.500
- Thuế giá trị gia tăng	109.800
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.060
- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước	61.000
- Thuế tài nguyên	450
- Thuế môn bài	340
- Thu hồi vốn và thu khác	1.850
<b>2. Thu từ các doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý</b>	100.000
- Thuế giá trị gia tăng	52.500
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.000
- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước	23.200
- Thuế tài nguyên	50
- Thuế môn bài	250
<b>3. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	44.100
- Thuế giá trị gia tăng	31.100
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.865
- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước	10.037
- Các khoản thu khác	98
<b>4. Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh</b>	249.700
- Thuế giá trị gia tăng	135.945
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	92.700
- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước	7.925
- Thuế tài nguyên	145
- Thuế môn bài	12.045
- Thu khác ngoài quốc doanh	940
<b>5. Lệ phí trước bạ</b>	23.700

NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2004
6. Thuế nhà đất	7.800
7. Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao	18.200
8. Thu xổ số kiến thiết	155.000
9. Thu phí xăng dầu	132.000
10. Thu phí, lệ phí	49.700
- Phí, lệ phí trung ương	31.990
- Phí, lệ phí địa phương	17.710
11. Thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất	10.000
12. Tiền sử dụng đất	48.600
13. Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	4.000
14. Thu tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	14.900
15. Thu khác ngân sách	7.000
16. Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích, ... tại xã	5.000
<b>II. THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU</b>	<b>339. 500</b>
1. Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa nhập khẩu	201.000
2. Thuế giá trị gia tăng hàng hóa nhập khẩu	138.500



Phụ lục số 2

**NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2004  
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

*(kèm theo Quyết định số 15/2004/QĐ-BTC ngày 16/01/2004  
của Bộ trưởng Bộ Tài chính).*

Đơn vị: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2004
<b>A. Tổng chi ngân sách địa phương quản lý</b>	<b>733.927</b>
<i>Gồm:</i>	
I. Chi cân đối ngân sách địa phương (1)	678.243
1. Chi đầu tư phát triển	202.847
Trong đó:	
- Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	17.600
- Chi khoa học và công nghệ	2.200
a. Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	151.667
b. Chi đầu tư hạ tầng từ nguồn thu tiền sử dụng đất	48.600
c. Chi đầu tư và hỗ trợ vốn doanh nghiệp	2.580
2. Chi thường xuyên (2)	436.111
a. Chi quốc phòng	9.039
b. Chi an ninh	4.866
c. Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề (3)	215.440
d. Chi sự nghiệp y tế	40.405
e. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	5.371
f. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	8.808
g. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	5.616
h. Chi sự nghiệp thể dục thể thao	3.905
i. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	13.567
k. Chi sự nghiệp kinh tế	48.908
l. Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	76.466
m. Chi trợ giá, trợ cước các mặt hàng chính sách	1.481
n. Chi khác ngân sách	2.239
3. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính địa phương	1.121
4. Dự phòng ngân sách	19.229
5. Chi thực hiện cải cách tiền lương năm 2004 từ nguồn tăng thu năm 2003 chuyển sang (4)	18.935
II. Chi thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình 135, Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng và một số chương trình, dự án, nhiệm vụ khác từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương	55.684
1. Chi thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia	15.286

CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2004
2. Chi thực hiện một số chương trình, dự án, nhiệm vụ khác	40.398
<b>B. Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách địa phương đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương (5)</b>	<b>50</b>
<b>C. Số bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương</b>	<b>55.684</b>
Gồm:	
- Bổ sung có mục tiêu (6)	55.684

*Ghi chú:* (1) Trong đó chi giáo dục đào tạo và khoa học công nghệ là nhiệm vụ tối thiểu theo Nghị quyết của Quốc hội; đối với các lĩnh vực chi khác (chi sự nghiệp y tế, thể dục thể thao, ...), căn cứ vào chế độ chính sách, chỉ tiêu hướng dẫn trên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định để phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

(2) Đã bao gồm:

+ 1.917 triệu đồng tiết kiệm chi để thực hiện cải cách tiền lương năm 2004 theo Nghị quyết Quốc hội.

+ 3.563 triệu đồng chi hỗ trợ thực hiện Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg ngày 15/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo.

+ 1.357 triệu đồng chi hỗ trợ thực hiện Quyết định số 155/2003/QĐ-TTg ngày 30/7/2003 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ phụ cấp trực ngành y tế.

+ Chi hỗ trợ thực hiện phòng chống ma túy.

(3) Đã bao gồm 103 triệu đồng chi thực hiện Đề án "một số biện pháp nâng cao chất lượng giảng dạy, học tập các bộ môn khoa học Mác - Lê Nin, Tư tưởng Hồ Chí Minh trong các trường đại học, cao đẳng, môn chính trị trong các trường trung học chuyên nghiệp và dạy nghề và đã tính chi hỗ trợ chế độ giáo viên mầm non theo Quyết định số 161/2002/QĐ-TTg ngày 15/11/2002 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách phát triển giáo dục mầm non.

(4) Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2004 từ nguồn tăng thu năm 2003 chuyển sang theo kết quả đánh giá thực hiện năm 2003 tại thời điểm tháng 10/2003; số thực tế được xác định căn cứ kết quả thu đến ngày 31/12/2003 Bộ Tài chính sẽ giao bổ sung.

(5) Tỷ lệ phần trăm (%) tính toán trên cơ sở số chi cân đối ngân sách địa phương không kể số chi tại điểm 5 - Mục I - Phần A.

(6) Chi tiết theo Phụ lục số 3 và Phụ lục số 4.



Phụ lục số 3

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG  
CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐỂ THỰC HIỆN  
CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA,  
CHƯƠNG TRÌNH 135 VÀ DỰ ÁN TRỒNG  
MỚI 5 TRIỆU HA RỪNG NĂM 2004  
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

*(kèm theo Quyết định số 15/2004/QĐ-BTC ngày 16/01/2004  
của Bộ trưởng Bộ Tài chính).*

Đơn vị: Triệu đồng

NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2004		
	TỔNG SỐ	GỒM	
		VỐN ĐẦU TƯ	VỐN SỰ NGHIỆP
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>15.286</b>	<b>4.385</b>	<b>10.901</b>
1. Bổ sung để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	15.286	4.385	10.901
a. Chương trình xóa đói giảm nghèo và việc làm	1.590	1.510	80
Trong đó: Bổ sung vốn vay mới để cho vay giải quyết việc làm (1)	1.500	1.500	
b. Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	900	875	25
c. Chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình	1.965		1.965
d. Chương trình phòng chống một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm và HIV/AIDS	4.322	2.000	2.322
e. Chương trình văn hóa	390		390
f. Chương trình giáo dục - đào tạo	6.119		6.119
Trong đó:			
- Dự án đổi mới chương trình nội dung sách giáo khoa lớp 3 - lớp 8	2.074		2.074
- Dự án nâng cao năng lực đào tạo nghề (bao gồm cả kinh phí đào tạo nghề cho nông dân và thanh niên dân tộc)	1.095		1.095

*Ghi chú:* (1) Vốn bổ sung mới để cho vay giải quyết việc làm sẽ cấp qua Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định tại Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ.

Phụ lục số 4

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG  
CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐỂ THỰC HIỆN  
MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2004  
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

*(kèm theo Quyết định số 15/2004/QĐ-BTC ngày 16/01/2004  
của Bộ trưởng Bộ Tài chính).*

Đơn vị: Triệu đồng

NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2004
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>40.398</b>
<b>I. Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư xây dựng cơ bản):</b>	39.765
1. Đầu tư mục tiêu các dự án quan trọng (1)	10.000
2. Đầu tư hạ tầng du lịch	5.000
3. Đầu tư hạ tầng nuôi trồng thủy sản	2.000
4. Đầu tư phát triển truyền hình địa phương	1.000
5. Đầu tư hạ tầng chợ nông sản	20.000
6. Đầu tư xóa cầu khỉ	400
7. Đầu tư đề án tin học hóa cơ quan Đảng	615
8. Đầu tư đề án tin học hóa quản lý hành chính nhà nước	750
<b>II. Bổ sung có mục tiêu (vốn sự nghiệp):</b>	633
1. Phát triển và phủ sóng truyền hình	33
2. Phát triển và phủ sóng phát thanh	225
3. Thực hiện chế độ đối với đồng bào dân tộc đặc biệt khó khăn (theo Thông tư liên tịch số 912/2001/TTLT-UBDTMN-BTC-BKHĐT ngày 16/11/2001)	225
4. Chương trình hành động quốc gia về du lịch	150

**Ghi chú:**

(1) Trong đó đã bổ sung để xây dựng cảng Cái Cui theo Thông báo số 58/TB-VPCP ngày 02/4/2002 của Văn phòng Chính phủ.



Phụ lục số 1

**NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2004  
TỈNH ĐẮK NÔNG**

*(kèm theo Quyết định số 15/2004/QĐ-BTC ngày 16/01/2004  
của Bộ trưởng Bộ Tài chính).*

Đơn vị: Triệu đồng

NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2004
<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN (I + II)</b>	<b>113.990</b>
<b>THU NỘI ĐỊA</b>	<b>113.990</b>
<b>1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý</b>	<b>13.406</b>
- Thuế giá trị gia tăng	11.733
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	830
- Thuế tài nguyên	483
- Thuế môn bài	15
- Thu hồi vốn và thu khác	345
<b>2. Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý</b>	<b>18.395</b>
- Thuế giá trị gia tăng	9.573
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.541
- Thuế tài nguyên	7.246
- Thuế môn bài	35
<b>3. Thu từ khu vực công thương nghiệp dịch vụ ngoài quốc doanh</b>	<b>30.250</b>
- Thuế giá trị gia tăng	24.415
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.228
- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa dịch vụ trong nước	5
- Thuế tài nguyên	130
- Thuế môn bài	1.338
- Thu khác ngoài quốc doanh	134
<b>4. Lệ phí trước bạ</b>	<b>844</b>
<b>5. Thuế sử dụng đất nông nghiệp</b>	<b>410</b>
<b>6. Thuế nhà đất</b>	<b>728</b>
<b>7. Xổ số kiến thiết</b>	<b>5.000</b>
<b>8. Phí xăng dầu</b>	<b>9.000</b>
<b>9. Thu phí, lệ phí</b>	<b>18.020</b>
- Phí, lệ phí trung ương	17.134
- Phí, lệ phí địa phương	886
<b>10. Thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất</b>	<b>300</b>
<b>11. Tiền sử dụng đất</b>	<b>5.750</b>
<b>12. Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước</b>	<b>240</b>
<b>13. Thu khác ngân sách</b>	<b>10.497</b>
<b>14. Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích... tại xã</b>	<b>1.150</b>

Phụ lục số 2

**NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2004  
TỈNH ĐẮK NÔNG**

*(kèm theo Quyết định số 15/2004/QĐ-BTC ngày 16/01/2004  
của Bộ trưởng Bộ Tài chính).*

Đơn vị: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2004
<b>A. Tổng chi ngân sách địa phương quản lý</b>	<b>613.630</b>
<i>Gồm:</i>	
<b>I. Chi cân đối ngân sách địa phương (1)</b>	445.689
1. Chi đầu tư phát triển	91.400
Trong đó:	
- Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	7.200
- Chi khoa học và công nghệ	400
a. Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	84.250
b. Chi đầu tư hạ tầng từ nguồn thu tiền sử dụng đất	5.750
c. Chi đầu tư hỗ trợ vốn doanh nghiệp	1.400
2. Chi thường xuyên (2)	336.042
a. Chi quốc phòng	3.260
b. Chi an ninh	1.753
c. Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề (3)	178.509
d. Chi sự nghiệp y tế	50.577
e. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	2.380
f. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	4.420
g. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	2.567
h. Chi sự nghiệp thể dục thể thao	1.685
i. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	12.983
k. Chi sự nghiệp kinh tế	27.378
l. Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	47.641
m. Chi trợ giá, trợ cước các mặt hàng chính sách	1.624
n. Chi khác ngân sách	1.265
3. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính địa phương	1.000
4. Dự phòng ngân sách	13.424
5. Chi thực hiện cải cách tiền lương năm 2004 từ nguồn tăng thu năm 2003 chuyển sang (4)	3.823
<b>II. Chi thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình 135, Dự án 5 triệu ha rừng và một số chương trình, dự án, nhiệm vụ khác từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương</b>	<b>167.941</b>
1. Chi thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia	29.437
2. Chi thực hiện Chương trình 135	19.100
<i>Trong đó:</i> Đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn	12.500



CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2004
3. Chi thực hiện Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng	3.400
4. Chi thực hiện một số chương trình, dự án, nhiệm vụ khác	116.004
<b>B. Tỷ lệ (%) phân chia cho ngân sách địa phương đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương</b>	<b>100</b>
<b>C. Số bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương</b>	<b>507.504</b>
Gồm:	
1. Bổ sung cân đối (5)	339.563
2. Bổ sung có mục tiêu (6)	167.941

*Ghi chú:* (1) Trong đó chi giáo dục đào tạo và khoa học công nghệ là nhiệm vụ chi tối thiểu theo Nghị quyết của Quốc hội; đối với các lĩnh vực chi khác (chi sự nghiệp y tế, thể dục thể thao...) căn cứ chế độ chính sách, chỉ tiêu hướng dẫn trên Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định để phù hợp tình hình thực tế của địa phương.

(2) Đã bao gồm:

+ 6.833 triệu đồng tiết kiệm chi để thực hiện cải cách tiền lương năm 2004 theo Nghị quyết Quốc hội.

+ 14.613 triệu đồng chi hỗ trợ thực hiện Quyết định số 168/2001/QĐ-TTg ngày 30/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh Tây Nguyên.

+ 6.763 triệu đồng chi hỗ trợ thực hiện Quyết định số 253/QĐ-TTg ngày 05/3/2003 của Thủ tướng Chính phủ về một số giải pháp củng cố, kiện toàn chính quyền cơ sở vùng Tây Nguyên.

+ 9.187 triệu đồng chi hỗ trợ thực hiện Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg ngày 15/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập Quỹ khám chữa bệnh người nghèo.

+ 1.475 triệu đồng chi hỗ trợ thực hiện Quyết định số 155/2003/QĐ-TTg ngày 30/7/2003 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ phụ cấp đặc thù đối với công chức, viên chức ngành y tế.

+ Chi hỗ trợ thực hiện phòng chống ma túy.

(3) Đã tính chi hỗ trợ chế độ giáo viên mầm non theo Quyết định số 161/2002/QĐ-TTg ngày 15/11/2002 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách phát triển giáo dục mầm non.

(4) Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2004 từ nguồn tăng thu năm 2003 chuyển sang theo kết quả đánh giá thực hiện năm 2003 tại thời điểm tháng 10 năm 2003, số thực tế được xác định căn cứ kết quả thu đến ngày 31/12/2003 Bộ Tài chính sẽ thông báo sau.

(5) Số bổ sung cân đối tính toán trên cơ sở số chi cân đối ngân sách địa phương (Mục I - Phần A) sau khi loại trừ 5.792 triệu đồng chi từ một phần nguồn thu học phí, viện phí... 10% tiết kiệm chi theo Nghị định số 03/2003/NĐ-CP ngày 15/01/2003 của Chính phủ và số chi tại điểm 5 - Mục I - Phần A.

(6) Chi tiết theo Phụ lục số 3 và Phụ lục số 4.

Phụ lục số 3

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG  
CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐỂ THỰC HIỆN  
CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA,  
CHƯƠNG TRÌNH 135 VÀ DỰ ÁN TRỒNG  
MỚI 5 TRIỆU HA RỪNG NĂM 2004  
TỈNH ĐẮK NÔNG**

*(kèm theo Quyết định số 15/2004/QĐ-BTC ngày 16/01/2004  
của Bộ trưởng Bộ Tài chính).*

Đơn vị: Triệu đồng

NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2004		
	TỔNG SỐ	GỒM	
		VỐN ĐẦU TƯ	VỐN SỰ NGHIỆP
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>51.937</b>	<b>33.922</b>	<b>18.015</b>
<b>1. Bổ sung để thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>29.437</b>	<b>11.532</b>	<b>17.905</b>
a. Chương trình xóa đói giảm nghèo và việc làm	12.720	8.940	3.780
Trong đó: Bổ sung vốn vay mới để cho vay giải quyết việc làm(1)	1.160	1.160	
b. Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	1.500	1.462	38
c. Chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình	2.512	150	2.362
d. Chương trình phòng chống một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm và HIV/AIDS	1.969	571	1.398
e. Chương trình văn hóa	864	409	455
f. Chương trình giáo dục - đào tạo	9.872		9.872
Trong đó:			
- Dự án đổi mới chương trình nội dung sách giáo khoa lớp 3 - lớp 8	5.646		5.646
- Dự án nâng cao năng lực đào tạo nghề (bao gồm cả kinh phí đào tạo nghề cho nông dân và thanh niên dân tộc)	587		587
<b>2. Bổ sung để thực hiện Chương trình 135</b>	<b>19.100</b>	<b>18.990</b>	<b>110</b>
<b>3. Bổ sung để thực hiện Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng (2)</b>	<b>3.400</b>	<b>3.400</b>	

*Ghi chú:* (1) Vốn bổ sung mới để cho vay giải quyết việc làm sẽ cấp qua Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định tại Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ.

(2) Đã bao gồm 730 triệu đồng ngân sách Trung ương đã ứng năm 2003 và sẽ thu hồi khi cấp phát trong năm 2004 theo Công văn số 673/CP-NN ngày 22/5/2003 của Chính phủ.



Phụ lục số 4

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG  
CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐỂ THỰC HIỆN  
MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2004  
TỈNH ĐẮK NÔNG**

*(kèm theo Quyết định số 15/2004/QĐ-BTC ngày 16/01/2004  
của Bộ trưởng Bộ Tài chính).*

Đơn vị: Triệu đồng

NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2004
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>116.004</b>
<b>I. Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư xây dựng cơ bản):</b>	<b>94.000</b>
1. Đầu tư mục tiêu các dự án quan trọng (1)	5.000
2. Đầu tư thực hiện Quyết định số 168/QĐ-TTg ngày 30/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ (bao gồm cả đất đai Tây Nguyên)	47.000
3. Đầu tư hạ tầng du lịch	2.000
4. Đầu tư hạ tầng khi thực hiện điều chỉnh địa giới hành chính	40.000
<b>II. Bổ sung có mục tiêu (vốn sự nghiệp):</b>	<b>22.004</b>
1. Phát triển và phủ sóng truyền hình	577
2. Thực hiện chế độ đối với đồng bào dân tộc đặc biệt khó khăn (theo Thông tư liên tịch số 912/2001/TTLT-UBDTMN-BTC-BKHĐT ngày 16/11/2001)	440
3. Chương trình hành động quốc gia về du lịch	60
4. Vốn trợ giá, trợ cước	5.927
5. Thực hiện khi điều chỉnh địa giới hành chính	15.000

**Ghi chú:**

(1) Trong đó đã bổ sung để đầu tư hạ tầng khu công nghiệp Tâm Thắng theo Quyết định số 985/QĐ-TTg ngày 28/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ.

Phụ lục số 1

**NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2004  
TỈNH ĐẮK LẮK**

*(kèm theo Quyết định số 15/2004/QĐ-BTC ngày 16/01/2004  
của Bộ trưởng Bộ Tài chính).*

Đơn vị: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2004
<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN (I + II)</b>	<b>483.710</b>
<b>I. THU NỘI ĐỊA</b>	<b>481.010</b>
<b>1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý</b>	44.605
- Thuế giá trị gia tăng	37.689
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.098
- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa dịch vụ trong nước	22
- Thuế tài nguyên	246
- Thuế môn bài	195
- Thu hồi vốn và thu khác	355
<b>2. Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý</b>	45.773
- Thuế giá trị gia tăng	30.291
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.328
- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa dịch vụ trong nước	28
- Thuế tài nguyên	3.685
- Thuế môn bài	441
<b>3. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư từ nước ngoài</b>	481
- Thuế giá trị gia tăng	460
- Thuế môn bài	21
<b>4. Thu từ khu vực công thương nghiệp dịch vụ ngoài quốc doanh</b>	206.815
- Thuế giá trị gia tăng	159.528
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.844
- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa dịch vụ trong nước	620
- Thuế tài nguyên	640
- Thuế môn bài	8.617
- Thu khác ngoài quốc doanh	1.566



CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2004
5. Lệ phí trước bạ	19.406
6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	5.720
7. Thuế nhà đất	7.832
8. Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao	3.000
9. Xổ số kiến thiết	19.000
10. Phí xăng dầu	20.000
11. Thu phí, lệ phí	27.155
- Phí, lệ phí Trung ương	9.866
- Phí, lệ phí địa phương	17.289
12. Thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất	3.095
13. Tiền sử dụng đất	34.250
14. Thu tiền thuê mặt đất mặt nước	3.725
15. Thu tiền bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước	3.000
16. Thu khác ngân sách	33.503
17. Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích... tại xã	3.650
<b>II. THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU</b>	<b>2.700</b>
1. Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	1.400
2. Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	1.300

Phụ lục số 2

**NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2004**  
**TỈNH ĐẮK LẮK**

*(kèm theo Quyết định số 15/2004/QĐ-BTC ngày 16/01/2004  
của Bộ trưởng Bộ Tài chính).*

Đơn vị: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2004
<b>A. TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ</b>	<b>1.479.509</b>
<i>Gồm:</i>	
<b>I. Chi cân đối ngân sách địa phương (1)</b>	<b>1.208.287</b>
1. Chi đầu tư phát triển	163.797
Trong đó:	
- Chi Giáo dục đào tạo và dạy nghề	10.800
- Chi khoa học và công nghệ	600
a. Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	128.947
b. Chi đầu tư hạ tầng từ nguồn thu tiền sử dụng đất	34.250
c. Chi đầu tư hỗ trợ vốn doanh nghiệp	600
2. Chi thường xuyên(2)	991.416
a. Chi quốc phòng	16.500
b. Chi an ninh	8.889
c. Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề (3)	473.542
d. Chi sự nghiệp y tế	106.288
e. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	5.598
f. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	18.615
g. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	11.864
h. Chi sự nghiệp thể dục thể thao	8.061
i. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	50.281
k. Chi sự nghiệp kinh tế	109.669
l. Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	174.144
m. Chi trợ giá, trợ cước các mặt hàng chính sách	2.436
n. Chi khác ngân sách	5.529
3. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính địa phương	1.000
4. Dự phòng ngân sách	34.438
5. Chi thực hiện cải cách tiền lương năm 2004 từ nguồn tăng thu năm 2003 chuyển sang (4)	17.636



CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2004
<b>II. Chi thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình 135, Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng và một số chương trình, dự án, nhiệm vụ khác từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương</b>	<b>271.222</b>
1. Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	45.555
2. Chi thực hiện Chương trình 135	25.560
Trong đó: đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn	17.000
3. Chi thực hiện Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng	7.760
4. Chi thực hiện các dự án bằng nguồn vốn ngoài nước	31.000
5. Chi thực hiện một số chương trình, dự án, nhiệm vụ khác	161.347
<b>B. TỶ LỆ (%) PHÂN CHIA CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐỐI VỚI CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA GIỮA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG.</b>	<b>100</b>
<b>C. SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>971.539</b>
Gồm:	
1. Bổ sung cân đối (5)	700.317
2. Bổ sung có mục tiêu (6)	271.222

**Ghi chú:**

(1) Trong đó chi giáo dục đào tạo và khoa học công nghệ là nhiệm vụ chi tối thiểu theo Nghị quyết của Quốc hội; đối với các lĩnh vực chi khác (chi sự nghiệp y tế, thể dục thể thao...) căn cứ chế độ chính sách, chỉ tiêu hướng dẫn trên Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định để phù hợp tình hình thực tế của địa phương.

**(2) Đã bao gồm:**

+ 25.905 triệu đồng tiết kiệm chi để thực hiện cải cách tiền lương năm 2004 theo Nghị quyết Quốc hội.

+ 40.585 triệu đồng chi hỗ trợ thực hiện Quyết định số 168/2001/QĐ-TTg ngày 30/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh Tây Nguyên.

+ 14.837 triệu đồng chi hỗ trợ thực hiện Quyết định số 253/QĐ-TTg ngày 05/3/2003 của Thủ tướng Chính phủ về một số giải pháp củng cố, kiện toàn chính quyền cơ sở vùng Tây Nguyên.

+ 27.563 triệu đồng chi hỗ trợ thực hiện Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg ngày 15/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập Quỹ khám chữa bệnh người nghèo.

+ 2.300 triệu đồng chi hỗ trợ thực hiện Quyết định số 155/2003/QĐ-TTg ngày 30/7/2003 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ phụ cấp đặc thù đối với công chức, viên chức ngành Y tế.

+ Chi hỗ trợ thực hiện phòng chống ma túy.

(3) Đã bao gồm 140 triệu đồng chi thực hiện Đề án "Một số biện pháp nâng cao chất lượng giảng dạy học tập các bộ môn khoa học Mác-Lê nin, Tư tưởng Hồ Chí Minh trong các trường đại học, cao đẳng, môn chính trị trong các trường trung học chuyên nghiệp và dạy nghề" và đã tính chi hỗ trợ chế độ giáo viên mầm non theo Quyết định số 161/2002/QĐ-TTg ngày 15/11/2002 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách phát triển giáo dục mầm non.

(4) Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2004 từ nguồn tăng thu năm 2003 chuyển sang theo kết quả đánh giá thực hiện năm 2003 tại thời điểm tháng 10 năm 2003, số thực tế được xác định căn cứ kết quả thu đến ngày 31/12/2003 Bộ Tài chính sẽ thông báo sau.

(5) Số bổ sung cân đối tính toán trên cơ sở số chi cân đối ngân sách địa phương (Mục I - Phần A) sau khi loại trừ 19.545 triệu đồng chi từ một phần nguồn thu học phí, viện phí ...10% tiết kiệm chi theo Nghị định số 03/2003/NĐ-CP ngày 15/01/2003 của Chính phủ và số chi tại điểm 5 - Mục I - Phần A.

(6) Chi tiết theo Phụ lục số 3 và Phụ lục số 4.



Phụ lục số 3

**BỔ SUNG MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA  
PHƯƠNG ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA,  
CHƯƠNG TRÌNH 135 VÀ DỰ ÁN 5 TRIỆU HA RỪNG NĂM 2004  
TỈNH ĐẮK LẮK**

*(kèm theo Quyết định số 15/2004/QĐ-BTC ngày 16/01/2004  
của Bộ trưởng Bộ Tài chính).*

Đơn vị: Triệu đồng

NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2004		
	TỔNG SỐ	GỒM	
		VỐN ĐẦU TƯ	VỐN SỰ NGHIỆP
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>78.875</b>	<b>50.158</b>	<b>28.717</b>
<b>1. Bổ sung để thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>45.555</b>	<b>16.988</b>	<b>28.567</b>
a. Chương trình xóa đói giảm nghèo và việc làm	17.350	12.280	5,070
Trong đó: Bổ sung vốn vay mới để cho vay giải quyết việc làm (1)	1.840	1.840	
b. Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	2.500	2.438	
c. Chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình	4.179	250	3.929
d. Chương trình phòng chống một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm và HIV/AIDS	4.922	1.429	3.493
e. Chương trình văn hóa	1.246	591	655
f. Chương trình giáo dục - đào tạo	15.358		15.358
Trong đó:			
- Dự án đổi mới chương trình nội dung sách giáo khoa lớp 3 - lớp 8.	8.784		8.784
- Dự án nâng cao năng lực đào tạo nghề (bao gồm cả kinh phí đào tạo nghề cho nông dân và thanh niên dân tộc)	913		913
<b>2. Bổ sung để thực hiện Chương trình 135</b>	<b>25.560</b>	<b>25.410</b>	<b>150</b>
<b>3. Bổ sung để thực hiện Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng(2)</b>	<b>7.760</b>	<b>7.760</b>	

*Ghi chú:* (1) Vốn bổ sung mới để cho vay giải quyết việc làm sẽ cấp qua Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định tại Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ.

(2) Đã bao gồm 1.095 triệu đồng ngân sách Trung ương đã ứng năm 2003 và sẽ thu hồi khi cấp phát trong năm 2004 theo Công văn số 673/CP-NN ngày 22/5/2003 của Chính phủ.

Phụ lục số 4

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO  
NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ  
MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2004  
TỈNH ĐẮK LẮK**

*(kèm theo Quyết định số 15/2004/QĐ-BTC ngày 16/01/2004  
của Bộ trưởng Bộ Tài chính).*

Đơn vị: Triệu đồng

NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2004
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>192.347</b>
<b>I. Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư xây dựng cơ bản):</b>	<b>175.840</b>
1. Đầu tư các dự án bằng nguồn vốn vay ngoài nước (ODA)	31.000
2. Đầu tư mục tiêu các dự án quan trọng	7.000
3. Đầu tư thực hiện Quyết định số 168/QĐ-TTg ngày 30/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ (bao gồm cả đất đai Tây Nguyên)	104.000
4. Đầu tư hạ tầng du lịch	7.000
5. Đầu tư phát triển truyền hình địa phương	3.000
6. Đầu tư hạ tầng làng nghề	1.000
7. Đầu tư hạ tầng chợ nông sản	20.000
8. Đầu tư đề án tin học hóa cơ quan Đảng	2.340
9. Đầu tư đề án tin học hóa quản lý hành chính nhà nước	500
<b>II. Bổ sung có mục tiêu (vốn sự nghiệp):</b>	<b>16.507</b>
1. Phát triển và phủ sóng truyền hình	866
2. Thực hiện lập bản đồ địa chính	6.000
3. Thực hiện chế độ đối với đồng bào dân tộc đặc biệt khó khăn (theo Thông tư liên tịch số 912/2001/TTLT-UBDTMN-BTC-BKHĐT ngày 6/11/2001)	660
4. Chương trình hành động quốc gia về du lịch	90
5. Vốn trợ giá, trợ cước	8.891



Phụ lục số 1

**NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2004  
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

*(kèm theo Quyết định số 15/2004/QĐ-BTC ngày 16/01/2004  
của Bộ trưởng Bộ Tài chính).*

Đơn vị: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2004
<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN (I + II)</b>	<b>57.481</b>
<b>I. THU NỘI ĐỊA</b>	<b>56.681</b>
<b>1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý</b>	2.000
- Thuế giá trị gia tăng	1.170
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	530
- Thuế môn bài	30
- Thu hồi vốn và thu khác	270
<b>2. Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý</b>	10.000
- Thuế giá trị gia tăng	7.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.750
- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước	50
- Thuế môn bài	210
- Thu hồi vốn và thu khác	990
<b>3. Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh</b>	17.513
- Thuế giá trị gia tăng	8.248
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.127
- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước	16
- Thuế tài nguyên	340
- Thuế môn bài	1.397
- Thu khác ngoài quốc doanh	1.385
<b>4. Lệ phí trước bạ</b>	2.660
<b>5. Thuế nhà đất</b>	1.805
<b>6. Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao</b>	50
<b>7. Thu xổ số kiến thiết</b>	3.000
<b>8. Thu phí xăng dầu</b>	7.000
<b>9. Thu phí, lệ phí</b>	2.075
- Phí, lệ phí địa phương	2.075
<b>10. Thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất</b>	1.890
<b>11. Tiền sử dụng đất</b>	4.338
<b>12. Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước</b>	350
<b>13. Thu khác ngân sách</b>	1.731
<b>14. Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích,... tại xã</b>	2.269
<b>II. THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU</b>	<b>800</b>
<b>1. Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa nhập khẩu</b>	608
<b>2. Thuế giá trị gia tăng hàng hóa nhập khẩu</b>	192

Phụ lục số 2

**NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2004**  
**TỈNH ĐIỆN BIÊN**

*(kèm theo Quyết định số 15/2004/QĐ-BTC ngày 16/01/2004  
của Bộ trưởng Bộ Tài chính).*

CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2004
<b>A. TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ</b>	<b>737.646</b>
<i>Gồm:</i>	
<b>I. Chi cân đối ngân sách địa phương (1)</b>	469.036
<b>1. Chi đầu tư phát triển</b>	63.530
Trong đó:	
- Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	11.520
- Chi khoa học và công nghệ	640
a. Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	58.492
b. Chi đầu tư hạ tầng từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.338
c. Chi đầu tư và hỗ trợ vốn doanh nghiệp	700
<b>2. Chi thường xuyên (2)</b>	390.656
a. Chi quốc phòng	7.447
b. Chi an ninh	878
c. Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề (3)	186.824
d. Chi sự nghiệp y tế	33.143
e. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	3.319
f. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	5.307
g. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	3.421
h. Chi sự nghiệp thể dục thể thao	2.237
i. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	23.333
k. Chi sự nghiệp kinh tế	48.062
l. Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	73.763
m. Chi trợ giá, trợ cước các mặt hàng chính sách	762
n. Chi khác ngân sách	2.160
<b>3. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương</b>	550
<b>4. Dự phòng ngân sách</b>	13.732
<b>5. Chi thực hiện cải cách tiền lương năm 2004 từ nguồn tăng thu năm 2003 chuyển sang (4)</b>	568
<b>I. Chi thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia, Chương trình 135, Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng và một số chương trình, dự án, nhiệm vụ khác từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương</b>	268.610
<b>1. Chi thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia</b>	31.209
<b>2. Chi thực hiện Chương trình 135</b>	39.101



Trong đó: đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn	29.500
3. Chi thực hiện dự án trồng mới 5 triệu ha rừng	8.643
4. Chi thực hiện một số chương trình, dự án, nhiệm vụ khác	189.657
<b>B. TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐỐI VỚI CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA GIỮA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>100</b>
<b>C. SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>679.456</b>
Gồm:	
1. Bổ sung cân đối (5)	410.846
2. Bổ sung có mục tiêu (6)	268.610

**Ghi chú:**

(1) Trong đó chi giáo dục đào tạo và khoa học công nghệ là nhiệm vụ tối thiểu theo Nghị quyết của Quốc hội; đối với các lĩnh vực chi khác (chi sự nghiệp y tế, thể dục thể thao, ...), căn cứ vào chế độ chính sách, chỉ tiêu hướng dẫn trên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

## (2) Đã bao gồm:

+ 164 triệu đồng tiết kiệm chi để thực hiện cải cách tiền lương năm 2004 theo Nghị quyết Quốc hội.

+ 13.772 triệu đồng chi hỗ trợ thực hiện Quyết định số 186/2001/QĐ-TTg ngày 07/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển kinh tế - xã hội 6 tỉnh miền núi đặc biệt khó khăn.

+ 15.266 triệu đồng chi hỗ trợ thực hiện Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg ngày 15/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo.

+ 980 triệu đồng chi hỗ trợ thực hiện Quyết định số 155/2003/QĐ-TTg ngày 30/7/2003 của Thủ tướng Chính phủ về một số chế độ phụ cấp đặc thù đối với công chức, viên chức ngành.

+ 170 triệu đồng chi hỗ trợ thực hiện Quyết định số 120/2003/QĐ-TTg ngày 11/6/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược phát triển kinh tế - xã hội tuyến biên giới Việt Trung đến năm 2010.

## + Chi hỗ trợ phòng chống ma túy.

(3) Đã bao gồm 70 triệu đồng chi thực hiện đề án "Một số biện pháp nâng cao chất lượng giảng dạy, học tập các bộ môn khoa học Mác - Lê nin, Tư tưởng Hồ Chí Minh trong các trường đại học, cao đẳng, môn chính trị trong các trường trung học chuyên nghiệp và dạy nghề" và đã tính chi hỗ trợ chế độ giáo viên mầm non theo Quyết định số 161/2002/QĐ-TTg ngày 15/11/2002 của Thủ tướng Chính phủ.

(4) Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2004 từ nguồn tăng thu năm 2003 chuyển sang theo kết quả đánh giá thực hiện năm 2003 tại thời điểm tháng 10 năm 2003; số thực tế được xác định căn cứ kết quả thu đến ngày 31/12/2003 Bộ Tài chính sẽ giao bổ sung.

(5) Số bổ sung cân đối tính toán trên cơ sở số chi cân đối ngân sách địa phương (Mục I - Phần A) sau khi loại trừ 1.211 triệu đồng chi từ một phần nguồn thu học phí, viện phí, ..., 10% tiết kiệm chi theo Nghị định số 03/2003/NĐ-CP ngày 15/01/2003 của Chính phủ và số chi tại điểm 5 - Mục I Phần A.

## (6) Chi tiết theo Phụ lục số 3 và Phụ lục số 4.

Phụ lục số 3

**BỔ SUNG MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH  
ĐỊA PHƯƠNG ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC  
GIA, CHƯƠNG TRÌNH 135 VÀ DỰ ÁN 5 TRIỆU HA RỪNG NĂM 2004  
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

*(kèm theo Quyết định số 15/2004/QĐ-BTC ngày 16/01/2004  
của Bộ trưởng Bộ Tài chính).*

Đơn vị: Triệu đồng

NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2004		
	TỔNG SỐ	GỒM	
		VỐN ĐẦU TƯ	VỐN SỰ NGHIỆP
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>78.953</b>	<b>57.562</b>	<b>21.391</b>
<b>1. Bổ sung để thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia</b>	31.209	10.078	21.131
a. Chương trình xóa đói giảm nghèo và việc làm	7.656	5.953	1.703
Trong đó: Bổ sung vốn vay mới để cho vay giải quyết việc làm(1)	1.980	1.980	
b. Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	2.640	2.574	666
c. Chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình	3.290	891	2.399
d. Chương trình phòng chống một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm và HIV/AIDS	2.319		2.319
e. Chương trình văn hóa	1.844	660	1.184
f. Chương trình giáo dục - đào tạo	13.460		13.460
Trong đó:			
- Dự án đổi mới chương trình nội dung sách giáo khoa lớp 3 - lớp 8.	6.794		6.794
- Dự án nâng cao năng lực đào tạo nghề (bao gồm cả kinh phí đào tạo nghề cho nông dân và thanh niên dân tộc)	1.300		1.300
<b>2. Bổ sung để thực hiện Chương trình 135</b>	39.101	38.841	260
<b>3. Bổ sung để thực hiện Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng (2)</b>	8.643	8.643	

**Ghi chú:**

(1) Không bao gồm vốn bổ sung mới để cho vay cấp qua Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định tại Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ.

(2) Đã bao gồm phần kinh phí ngân sách Trung ương đã ứng năm 2003: 1.170 triệu đồng và sẽ thu hồi khi cấp phát trong năm 2004 theo Công văn số 673/CP-NN ngày 22/5/2003 của Chính phủ.



Phụ lục số 4

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH  
ĐỊA PHƯƠNG ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2004  
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

*(kèm theo Quyết định số 15/2004/QĐ-BTC ngày 16/01/2004  
của Bộ trưởng Bộ Tài chính).*

Đơn vị: Triệu đồng

NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2004
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>189.657</b>
<b>I. Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư xây dựng cơ bản) (1)</b>	<b>179.022</b>
1. Đầu tư mục tiêu các dự án quan trọng	114.000
2. Đầu tư thực hiện Quyết định số 186/QĐ-TTg ngày 27/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ	46.800
3. Đầu tư thực hiện Quyết định số 120/QĐ-TTg ngày 11/6/2003 của Thủ tướng Chính phủ	1.864
4. Đầu tư hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu	2.000
5. Đầu tư hạ tầng du lịch	3.000
6. Đầu tư hạ tầng nuôi trồng thủy sản	2.000
7. Đầu tư phát triển truyền hình địa phương	3.000
8. Đầu tư công trình phục vụ quản lý biên giới, đường tuần tra biên giới	2.966
9. Đầu tư xây dựng trung tâm cai nghiện ma túy	2.000
10. Đầu tư đề án tin học hóa cơ quan Đảng	912
11. Đầu tư đề án tin học hóa quản lý hành chính nhà nước	480
<b>II. Bổ sung có mục tiêu (vốn sự nghiệp)</b>	<b>10.635</b>
1. Phát triển và phủ sóng truyền hình	800
2. Phát triển và phủ sóng phát thanh	250
3. Thực hiện chế độ đối với đồng bào dân tộc đặc biệt khó khăn (theo Thông tư liên tịch số 912/2001/TTLT-UBDTMN-BTC-BKHĐT ngày 16/11/2001)	600
4. Chương trình hành động quốc gia về du lịch	700
5. Vốn trợ cước, trợ giá	8.285

**Ghi chú:**

(1) Trong đó đã bổ sung để xây dựng các công trình kỷ niệm 50 năm chiến thắng Điện Biên Phủ theo Thông báo số 80/TB-TW ngày 02/10/2002 của Ban chấp hành Trung ương Đảng; bổ sung thêm vốn đầu tư Nhà in báo Nhân dân 14.000 triệu đồng theo Nghị quyết của Quốc hội.

Phụ lục số 1

## NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2004 TỈNH LAI CHÂU

(kèm theo Quyết định số 15/2004/QĐ-BTC ngày 16/01/2004 của Bộ Tài chính).

Đơn vị: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2004
<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN (I + II)</b>	25.184
<b>I. THU NỘI ĐỊA</b>	23.484
<b>1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý</b>	1.000
- Thuế giá trị gia tăng	980
- Thuế môn bài	20
<b>2. Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý</b>	2.700
- Thuế giá trị gia tăng	1.650
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	556
- Thuế môn bài	84
- Thu hồi vốn và thu khác	410
<b>3. Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh</b>	7.487
- Thuế giá trị gia tăng	4.445
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.700
- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước	4
- Thuế tài nguyên	210
- Thuế môn bài	523
- Thu khác ngoài quốc doanh	605
<b>4. Lệ phí trước bạ</b>	1.440
<b>5. Thuế nhà đất</b>	250
<b>6. Thu xổ số kiến thiết</b>	500
<b>7. Thu phí xăng dầu</b>	4.000
<b>8. Thu phí, lệ phí</b>	625
- Phí, lệ phí địa phương	625
<b>9. Thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất</b>	145
<b>10. Tiền sử dụng đất</b>	2.162
<b>11. Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước</b>	175
<b>12. Thu khác ngân sách</b>	2.269
<b>13. Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích,... tại xã</b>	731
<b>II. THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU</b>	1.700
<b>1. Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa nhập khẩu</b>	1.292
<b>2. Thuế giá trị gia tăng hàng hóa nhập khẩu</b>	408



Phụ lục số 2

**NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2004  
TỈNH LAI CHÂU**

*(kèm theo Quyết định số 15/2004/QĐ-BTC ngày 16/01/2004  
của Bộ trưởng Bộ Tài chính).*

Đơn vị: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2004
<b>A. TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ</b>	563.747
<i>Gồm:</i>	
<b>I. Chi cân đối ngân sách địa phương (1)</b>	314.922
1. Chi đầu tư phát triển	53.572
Trong đó:	
- Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	6.480
- Chi khoa học và công nghệ	360
a. Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	51.110
b. Chi đầu tư hạ tầng từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.162
c. Chi đầu tư và hỗ trợ vốn doanh nghiệp	300
2. Chi thường xuyên (2)	251.456
a. Chi quốc phòng	3.456
b. Chi an ninh	1.361
c. Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề (3)	118.895
d. Chi sự nghiệp y tế	20.785
e. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	1.693
f. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	3.043
g. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	2.113
h. Chi sự nghiệp thể dục thể thao	1.145
i. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	16.992
k. Chi sự nghiệp kinh tế	25.073
l. Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	55.137
m. Chi trợ giá, trợ cước các mặt hàng chính sách	598
n. Chi khác ngân sách	1.165
3. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính địa phương	550
4. Dự phòng ngân sách	8.965
5. Chi thực hiện cải cách tiền lương năm 2004 từ nguồn tăng thu năm 2003 chuyển sang (4)	379
<b>II. Chi thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia, Chương trình 135, Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng và một số chương trình, dự án, nhiệm vụ khác từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương</b>	248.825
1. Chi thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia	19.754
2. Chi thực hiện Chương trình 135	* 47.925

Trong đó: đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn	37.000
3. Chi thực hiện Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng	8.395
4. Chi thực hiện các dự án bằng nguồn vốn ngoài nước	7.422
5. Chi thực hiện một số chương trình, dự án, nhiệm vụ khác	165.329
<b>B. TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐỐI VỚI CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA GIỮA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	100
<b>C. SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	539.034
Gồm:	
1. Bổ sung cân đối (5)	290.209
2. Bổ sung có mục tiêu (6)	248.825

**Ghi chú:**

(1) Trong đó chi giáo dục đào tạo và khoa học công nghệ là nhiệm vụ tối thiểu theo Nghị quyết của Quốc hội; đối với các lĩnh vực chi khác (chi sự nghiệp y tế, thể dục thể thao, ...), căn cứ vào chế độ chính sách, chỉ tiêu hướng dẫn trên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

(2) Đã bao gồm:

+ 11.918 triệu đồng chi hỗ trợ thực hiện Quyết định số 186/2001/QĐ-TTg ngày 07/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển kinh tế - xã hội 6 tỉnh miền núi đặc biệt khó khăn phía.

+ 10.938 triệu đồng chi hỗ trợ thực hiện Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg ngày 15/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo.

+ 595 triệu đồng chi hỗ trợ thực hiện Quyết định số 155/2003/QĐ-TTg ngày 30/7/2003 của Thủ tướng Chính phủ về một số chế độ phụ cấp đặc thù đối với công chức, viên chức ngành Y tế.

+ 2.745 triệu đồng chi hỗ trợ thực hiện Quyết định số 120/2003/QĐ-TTg ngày 11/6/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược phát triển kinh tế - xã hội tuyến biên giới Việt - Trung đến năm 2010.

+ Chi hỗ trợ phòng chống ma túy.

(3) Đã bao gồm 35 triệu đồng chi thực hiện đề án "Một số biện pháp nâng cao chất lượng giảng dạy, học tập các bộ môn khoa học Mác - Lê nin, Tư tưởng Hồ Chí Minh trong các trường đại học, cao đẳng, môn chính trị trong các trường trung học chuyên nghiệp và dạy nghề" và đã tính chi hỗ trợ chế độ giáo viên mầm non theo Quyết định số 161/2002/QĐ-TTg ngày 15/11/2002 của Thủ tướng Chính phủ.

(4) Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2004 từ nguồn tăng thu năm 2003 chuyển sang theo kết quả đánh giá thực hiện năm 2003 tại thời điểm tháng 10 năm 2003; số thực tế được xác định căn cứ kết quả thu đến ngày 31/12/2003 Bộ Tài chính sẽ giao bổ sung.

(5) Số bổ sung cân đối tính toán trên cơ sở số chi cân đối ngân sách địa phương (Mục I - Phần A) sau khi loại trừ 850 triệu đồng chi từ một phần nguồn thu học phí, viện phí, ..., 10% tiết kiệm chi theo Nghị định số 03/2003/NĐ-CP ngày 15/01/2003 của Chính phủ và số chi tại điểm 5 - Mục I Phần A.

(6) Chi tiết theo Phụ lục số 3 và Phụ lục số 4.



Phụ lục số 3

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH  
ĐỊA PHƯƠNG ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC  
GIA, CHƯƠNG TRÌNH 135 VÀ DỰ ÁN 5 TRIỆU HA RỪNG NĂM 2004  
TỈNH LAI CHÂU**

*(kèm theo Quyết định số 15/2004/QĐ-TTg ngày 16/ 01/2004  
của Bộ trưởng Bộ Tài chính).*

Đơn vị: Triệu đồng

NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2004		
	TỔNG SỐ	GỒM	
		VỐN ĐẦU TƯ	VỐN SỰ NGHIỆP
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>76.074</b>	<b>62.307</b>	<b>13.767</b>
<b>1. Bổ sung để thực hiện các Chương trình mục tiêu Quốc gia</b>	<b>19.754</b>	<b>6.304</b>	<b>13.450</b>
a. Chương trình xóa đói giảm nghèo và việc làm	4.699	3.651	1.048
<i>Trong đó: Bổ sung vốn vay mới để cho vay giải quyết việc làm (1)</i>	1.320	1.320	
b. Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	1.890	1.843	47
c. Chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình	1.842	459	1.383
d. Chương trình phòng chống một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm và HIV/AIDS	1.399		1.399
e. Chương trình văn hóa	970	351	619
f. Chương trình giáo dục - đào tạo	8.954		8.954
<i>Trong đó:</i>			
- Dự án đổi mới chương trình nội dung sách giáo khoa lớp 3 - lớp 8	5.300		5.300
- Dự án nâng cao năng lực đào tạo nghề (bao gồm cả kinh phí đào tạo nghề cho nông dân và thanh niên dân tộc)	300		300
<b>2. Bổ sung để thực hiện Chương trình 135</b>	<b>47.925</b>	<b>47.608</b>	<b>317</b>
<b>3. Bổ sung để thực hiện Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng (2)</b>	<b>8.395</b>	<b>8.395</b>	

*Ghi chú:* (1) Không bao gồm vốn bổ sung mới để cho vay cấp qua Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định tại Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ.

(2) Đã bao gồm phần kinh phí ngân sách Trung ương đã ứng năm 2003: 1.115,6 triệu đồng và sẽ thu hồi khi cấp phát trong năm 2004 theo Công văn số 673/CP-NN ngày 22/5/2003 của Chính phủ.

Phụ lục số 4

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH  
ĐỊA PHƯƠNG ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2004  
TỈNH LAI CHÂU**

*(kèm theo Quyết định số 15/2004/QĐ-BTC ngày 16/01/2004  
của Bộ trưởng Bộ Tài chính).*

Đơn vị: Triệu đồng

NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2004
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>172.751</b>
<b>I. Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư xây dựng cơ bản) (1)</b>	142.008
1. Chi thực hiện các dự án bằng nguồn vốn ngoài nước	7.422
2. Đầu tư thực hiện Quyết định số 186/QĐ-TTg ngày 27/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ	44.088
3. Đầu tư thực hiện Quyết định số 120/QĐ-TTg ngày 11/6/2003 của Thủ tướng Chính phủ	39.136
4. Đầu tư hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu	3.400
5. Đầu tư hạ tầng du lịch	2.000
6. Đầu tư phát triển truyền hình địa phương	3.000
7. Đầu tư công trình phục vụ quản lý biên giới, đường tuần tra biên giới	2.034
8. Đầu tư đề án tin học hóa cơ quan Đảng	608
9. Đầu tư đề án tin học hóa quản lý hành chính nhà nước	320
10. Đầu tư cơ sở hạ tầng do điều chỉnh địa giới hành chính	40.000
<b>II. Bổ sung có mục tiêu (vốn sự nghiệp)</b>	30.743
1. Phát triển và phủ sóng truyền hình	910
2. Phát triển và phủ sóng phát thanh	250
3. Thực hiện chế độ đối với đồng bào dân tộc đặc biệt khó khăn (theo Thông tư liên tịch số 912/2001/TTLT-UBDTMN-BTC-BKHĐT ngày 16/11/2001)	700
4. Vốn trợ cước, trợ giá	7.283
5. Vốn chuẩn bị động viên	1.600
6. Bổ sung kinh phí chi thường xuyên do điều chỉnh địa giới hành chính	20.000

**Ghi chú:**

(1). Vốn để xây dựng kè bảo vệ bờ sông biên giới Pa Nậm Cúm, huyện Phong Thổ 12.000 triệu đồng và sẽ thu hồi số đã ứng năm 2003 khi cấp phát trong năm 2004 theo Quyết định số 1042/QĐ-TTg ngày 16/9/2003 của Thủ tướng Chính phủ.



Phụ lục số 1

**NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2004  
TỈNH LÀO CAI**

*(ban hành kèm theo Quyết định số 15/2004/QĐ-BTC  
ngày 16/01/2004 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).*

Đơn vị: Triệu đồng

NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2004
<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN (I + II)</b>	<b>413.435</b>
<b>I. THU NỘI ĐỊA</b>	<b>143.435</b>
<b>1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý</b>	<b>19.800</b>
- Thuế giá trị gia tăng	15.380
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.900
- Thuế tài nguyên	2.400
- Thuế môn bài	120
<b>2. Thu từ các doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý</b>	<b>14.300</b>
- Thuế giá trị gia tăng	10.520
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.254
- Thuế tài nguyên	2.300
- Thuế môn bài	176
- Thu hồi vốn và thu khác	50
<b>3. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>7.900</b>
- Thuế giá trị gia tăng	2.400
- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước	5.460
- Thuế môn bài	38
- Các khoản thu khác	2
<b>4. Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh</b>	<b>22.000</b>
- Thuế giá trị gia tăng	11.855
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.025
- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước	50
- Thuế tài nguyên	350
- Thuế môn bài	2.480
- Thu khác ngoài quốc doanh	240
<b>5. Lệ phí trước bạ</b>	<b>6.700</b>
<b>6. Thuế nhà đất</b>	<b>645</b>
<b>7. Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao</b>	<b>600</b>

NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2004
8. Thu xổ số kiến thiết	1.500
9. Thu phí xăng dầu	12.000
10. Thu phí, lệ phí	9.800
- Phí, lệ phí trung ương	2.000
- Phí, lệ phí địa phương	7.800
11. Thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất	1.465
12. Tiền sử dụng đất	40.500
13. Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	725
14. Thu khác ngân sách	5.000
15. Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích, .... tại xã	500
II. THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	270.000
1. Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa nhập khẩu	130.000
2. Thuế giá trị gia tăng hàng hóa nhập khẩu	140.000



Phụ lục số 2

**NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2004  
TỈNH LÀO CAI**

*(kèm theo Quyết định số 15/2004/QĐ-BTC ngày 16/01/2004  
của Bộ trưởng Bộ Tài chính).*

Đơn vị: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2004
<b>A. TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ</b>	<b>1.053.335</b>
<i>Gồm:</i>	
<b>I. Chi cân đối ngân sách địa phương (1)</b>	637.275
1. Chi đầu tư phát triển	96.630
<i>Trong đó:</i>	
- Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	15.000
- Chi khoa học và công nghệ	600
a. Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	55.130
b. Chi đầu tư hạ tầng từ nguồn thu tiền sử dụng đất	40.500
c. Chi đầu tư và hỗ trợ vốn doanh nghiệp	1.000
2. Chi thường xuyên (2)	518.927
a. Chi quốc phòng	8.397
b. Chi an ninh	3.143
c. Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề (3)	237.286
d. Chi sự nghiệp y tế	46.182
e. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	6.251
f. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	7.876
g. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	4.237
h. Chi sự nghiệp thể dục thể thao	4.434
i. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	32.271
k. Chi sự nghiệp kinh tế	71.865
l. Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	92.110
m. Chi trợ giá, trợ cước các mặt hàng chính sách	1.860
n. Chi khác ngân sách	3.015
3. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	1.100
4. Dự phòng ngân sách	19.034

CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2004
5. Chi thực hiện cải cách tiền lương năm 2004 từ nguồn tăng thu năm 2003 chuyển sang (4)	1.583
<b>II. Chi thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia, Chương trình 135, dự án trồng mới 5 triệu ha rừng và một số chương trình, dự án, nhiệm vụ khác từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương</b>	<b>416.060</b>
1. Chi thực hiện các Chương trình mục tiêu Quốc gia	40.838
2. Chi thực hiện chương trình 135	84.909
<i>Trong đó: đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn</i>	62.500
3. Chi thực hiện dự án trồng mới 5 triệu ha rừng	10.492
4. Chi thực hiện các dự án bằng nguồn vốn ngoài nước	78.828
5. Chi thực hiện một số chương trình, dự án, nhiệm vụ khác	200.993
<b>B. Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách địa phương đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương</b>	<b>100</b>
<b>C. Số bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương</b>	<b>905.487</b>
Gồm:	
1. Bổ sung cân đối (5)	489.427
2. Bổ sung có mục tiêu (6)	416.060

*Ghi chú:*

(1) Trong đó chi giáo dục đào tạo và khoa học công nghệ là nhiệm vụ tối thiểu theo Nghị quyết của Quốc hội; đối với các lĩnh vực chi khác (chi sự nghiệp y tế, thể dục thể thao, ...), căn cứ vào chế độ chính sách, chỉ tiêu hướng dẫn trên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định để phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

(2) Đã bao gồm:

+ 18.395 triệu đồng chi hỗ trợ thực hiện Quyết định số 186/2001/QĐ-TTg ngày 07/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển kinh tế - xã hội 6 tỉnh miền núi đặc biệt khó khăn phía Bắc.

+ 18.927 triệu đồng chi hỗ trợ thực hiện Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg ngày 15/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo.



+ 2.007 triệu đồng chi hỗ trợ thực hiện Quyết định số 155/2003/QĐ-TTg ngày 30/7/2003 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ phụ cấp trực ngành y tế.

+ 3.340 triệu đồng chi hỗ trợ thực hiện Quyết định số 120/2003/QĐ-TTg ngày 11/6/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược phát triển kinh tế - xã hội tuyến biên giới Việt - Trung đến năm 2010.

+ Chi hỗ trợ thực hiện phòng chống ma túy.

(3) Đã bao gồm 70 triệu đồng chi thực hiện đề án một số biện pháp nâng cao chất lượng giảng dạy, học tập các bộ môn khoa học Mác - Lê nin, Tư tưởng Hồ Chí Minh trong các trường đại học, cao đẳng, môn chính trị trong các trường trung học chuyên nghiệp và dạy nghề và đã tính chi hỗ trợ chế độ giáo viên mầm non theo Quyết định số 161/2002/QĐ-TTg ngày 15/11/2002 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách phát triển giáo dục mầm non.

(4) Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2004 từ nguồn tăng thu năm 2003 chuyển sang theo kết quả đánh giá thực hiện năm 2003 tại thời điểm tháng 10 năm 2003; số thực tế được xác định căn cứ kết quả thu đến ngày 31/12/2003 Bộ Tài chính sẽ giao bổ sung.

(5) Số bổ sung cân đối tính toán trên cơ sở số chi cân đối ngân sách địa phương (Mục I - Phần A) sau khi loại trừ 4.833 triệu đồng chi từ một phần nguồn thu học phí, viện phí, ..., 10% tiết kiệm chi theo Nghị định số 03/2003/NĐ-CP ngày 15/01/2003 của Chính phủ và số chi tại điểm 5 - Mục I - Phần A.

(6) Chi tiết theo Phụ lục số 3 và Phụ lục số 4.

Phụ lục số 3

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH  
ĐỊA PHƯƠNG ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA,  
CHƯƠNG TRÌNH 135 VÀ DỰ ÁN TRỒNG MỚI 5 TRIỆU HA RỪNG NĂM 2004  
TỈNH LÀO CAI**

*(kèm theo Quyết định số 15/2004/QĐ-BTC ngày 16/01/2004  
của Bộ trưởng Bộ Tài chính).*

Đơn vị: Triệu đồng

NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2004		
	TỔNG SỐ	GỒM	
		VỐN ĐẦU TƯ	VỐN SỰ NGHIỆP
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>136.239</b>	<b>106.651</b>	<b>29.588</b>
1. Bổ sung để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	40.838	11.808	29.030
a. Chương trình xóa đói giảm nghèo và việc làm	10.265	7.936	2.329
<i>Trong đó:</i> Bổ sung vốn vay mới để cho vay giải quyết việc làm (1)	2.700	2.700	
b. Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	3.470	3.383	0.087
c. Chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình	2.626		2.626
d. Chương trình phòng chống một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm và HIV/AIDS	2.912		2.912
e. Chương trình văn hóa	923	489	434
f. Chương trình giáo dục - đào tạo	20.642		20.642
<i>Trong đó:</i>			
- Dự án đổi mới chương trình nội dung sách giáo khoa lớp 3 - lớp 8	11.962		11.962
- Dự án nâng cao năng lực đào tạo nghề (bao gồm cả kinh phí đào tạo nghề cho nông dân và thanh niên dân tộc)	1.700		1.700
2. Bổ sung để thực hiện Chương trình 135	84.909	84.351	558
3. Bổ sung để thực hiện Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng (2)	10.492	10.492	

*Ghi chú:* (1) Vốn bổ sung mới để cho vay giải quyết việc làm sẽ cấp qua Ngân hàng chính sách xã hội theo quy định tại Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ.

(2) Đã bao gồm phần kinh phí ngân sách trung ương đã ứng năm 2003: 1.508,4 triệu đồng và sẽ thu hồi khi cấp phát trong năm 2004 theo Công văn số 673/CP-NN ngày 22/5/2003 của Chính phủ.



Phụ lục số 4

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH  
ĐỊA PHƯƠNG ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2004  
TỈNH LÀO CAI**

*(kèm theo Quyết định số 15/2004/QĐ-BTC ngày 16/01/2004  
của Bộ trưởng Bộ Tài chính).*

Đơn vị: Triệu đồng

NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2004
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>279.821</b>
<b>I. Bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư xây dựng cơ bản):</b>	263.840
1. Đầu tư các dự án bằng nguồn vốn vay ngoài nước (ODA)	78.828
2. Đầu tư mục tiêu các dự án quan trọng (1)	20.000
3. Đầu tư thực hiện Quyết định số 186/QĐ-TTg ngày 27/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ	52.112
4. Đầu tư thực hiện Quyết định số 120/QĐ-TTg ngày 11/6/2003 của Thủ tướng Chính phủ	50.000
5. Đầu tư hạ tầng khu vực kinh tế cửa khẩu	40.000
6. Đầu tư hạ tầng du lịch	15.000
7. Đầu tư hạ tầng nuôi trồng thủy sản	2.000
8. Đầu tư phát triển truyền hình địa phương	4.000
9. Đầu tư đề án tin học hóa cơ quan Đảng	1.400
10. Đầu tư đề án tin học hóa quản lý hành chính nhà nước	500
<b>II. Bổ sung có mục tiêu (vốn sự nghiệp):</b>	15.981
1. Phát triển và phủ sóng truyền hình	1.814
2. Phát triển và phủ sóng phát thanh	300
3. Thực hiện lập bản đồ địa chính	4.000
4. Thực hiện chế độ đối với đồng bào dân tộc đặc biệt khó khăn (theo Thông tư liên tịch số 912/2001/TTLT-UBDTMN-BTC-BKHĐT ngày 16/11/2001)	800
5. Chương trình hành động quốc gia về du lịch	50
6. Vốn trợ giá, trợ cước	9.017

*Ghi chú:*

(1) Vốn để xây dựng kè sông biên giới (thị xã Lào Cai) 20.000 triệu đồng và sẽ thu hồi khi cấp phát trong năm 2004 do đã ứng trước năm 2003 theo Quyết định số 1042/QĐ-TTg ngày 16/9/2003 của Thủ tướng Chính phủ.